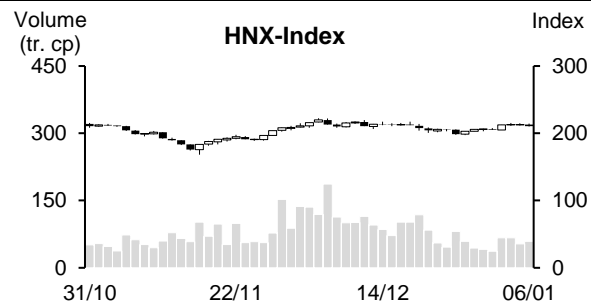
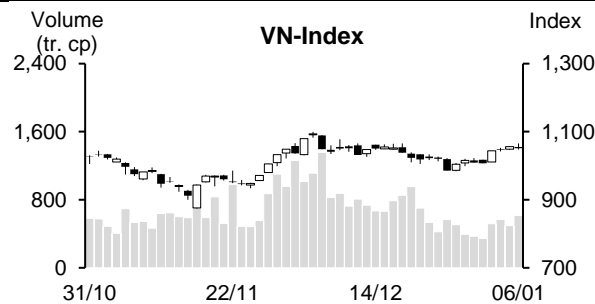


06/01/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,051.44	-0.41%	1,057.40	-0.42%	210.65	-1.15%
Tổng KLGD (tr. cp)	698.71	30.55%	224.96	29.94%	71.18	23.97%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	614.84	23.80%	192.75	17.30%	59.08	10.86%
TB 20 phiên (tr. cp)	612.06	0.45%	191.06	0.88%	74.22	-20.41%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,951	30.07%	5,216	29.19%	983	19.61%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,126	24.22%	4,329	17.65%	811	4.61%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,914	2.14%	4,343	-0.31%	1,017	-20.29%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	121	27%	12	40%	58	25%
Số mã giảm	274	61%	14	47%	112	48%
Số mã đứng giá	57	13%	4	13%	61	26%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường đứt mạch tăng điểm trong phiên giao dịch ngày cuối tuần trước áp lực chốt lời gia tăng vào cuối phiên chiều. Sau những phút giằng co vào đầu phiên giao dịch, VN-Index bất ngờ bật tăng tốt với tín hiệu tăng giá đồng thuận của nhóm cổ phiếu ngân hàng, nổi bật là LPB được kéo trần với lượng giao dịch đột biến. Tuy nhiên, ở phần lớn các nhóm cổ phiếu khác, tín hiệu dòng tiền tham gia không thực sự đáng kể. Ngoài ngân hàng, chứng khoán là nhóm ngành hiếm hoi duy trì sắc xanh trong phiên sáng. Tuy nhiên, bước sang phiên chiều, nhóm cổ phiếu này đã đảo chiều giảm trở lại. Bên cạnh đó, áp lực bán tháo cũng lan tỏa đến nhiều nhóm ngành khác. Trong đó, một số nhóm giảm sâu đáng chú ý thép, khu công nghiệp, xây dựng, dầu khí, phân bón,... Động thái bán tháo ồ ạt đã khiến thanh khoản thị trường tăng trở lại là mức cao nhất trong 2 tuần qua.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng và ở trên mức bình quân 10 phiên, hàm ý áp lực chốt lời đang xuất hiện. Không những vậy, chỉ số tạo bóng nền trên dài, cùng với các phiên gần đây tạo nền thân thu hẹp dần, cho thấy đà tăng điểm đang chững lại và chỉ số đang chịu áp lực điều chỉnh trở lại. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20 và đường MA5 cắt lên đường MA20, cùng với đường MACD hướng lên trên Signal duy trì tín hiệu mua, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn có thể vẫn còn và phiên giảm vừa qua có thể nằm trong nhịp rung lắc kỹ thuật nhằm củng cố lại xu hướng chính, với hỗ trợ gần quanh vùng 1.031 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số có phiên giảm trở lại nhưng vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, cho thấy cơ hội phục hồi ngắn hạn vẫn chưa hết và chỉ số có thể sớm hướng lên trở lại thử thách vùng kháng cự 222 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường có thể đang trong nhịp rung lắc kỹ thuật sau phiên giảm 6/1. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật này để tái cơ cấu lại vị thế lướt sóng, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo quý 4 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: BAF (Bán), TV2 (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: PNJ, CMG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BAF	Bán	09/01/23	17.7	18.4	-3.8%	23.6	28.3%	16.9	-8%	Tín hiệu suy yếu
2	TV2	Chốt lời	09/01/23	23.3	22.5	3.6%	24.6	9.3%	21.6	-4.0%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PNJ	Quan sát mua	09/01/23	88.2	90-90.5	Bắt đầu có tín hiệu điều chỉnh khi về vùng cản 90-96 cùng RSI quá mua -> khả năng nhịp điều chỉnh có thể còn tiếp diễn, quan sát vùng hỗ trợ 79-82 để cân nhắc tham gia
2	CMG	Quan sát mua	09/01/23	40.95	41-43	Giá đang tiếp cận vùng cản 41-43 với nền, vol nhỏ dần -> khả năng có thể sớm có nhịp chỉnh trở lại, quan sát vùng hỗ trợ 34-36 để cân nhắc tham gia

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Mua	30/12/22	47.95	48.1	-0.3%	52.7	9.6%	46	-4.4%	
2	MBB	Mua	04/01/23	18.25	18	1.4%	20.9	16.1%	16.8	-7%	
3	SKG	Mua	05/01/23	14.85	14.9	-0.3%	16.7	12.1%	14.3	-4%	
4	TCB	Mua	06/01/23	27.7	27.65	0.2%	34.3	24.1%	25.7	-7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Gần 43.000 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp “hạ cánh” an toàn trong tháng 12/2022, quý 1/2023 sẽ ra sao?

Theo thống kê, trong tháng 12/2022, có gần 43.000 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm ngân hàng) đã đáo hạn. Thực tế, giá trị phát hành của các lô trái phiếu này lên tới hơn 56.000 tỷ đồng và các doanh nghiệp đã mua lại trước hạn gần 13.600 tỷ đồng. Nhiều doanh nghiệp mua lại trước hạn ngay trong tháng, chỉ vài ngày trước thời điểm đáo hạn.

"Áp lực" đáo hạn trong các tháng của quý 1/2023 nhẹ hơn nhiều, khi tổng giá trị đáo hạn của 3 tháng đầu năm mới xấp xỉ 40.000 tỷ đồng - chưa bằng giá trị của riêng tháng 12/2022.

Trong con số 43.000 tỷ đồng kể trên, giá trị đáo hạn lớn nhất thuộc về CTCP Wealth Power (2.880 tỷ) và CTCP Bách Hưng Vương (2.680 tỷ) - thuộc nhóm Masterise. Nhóm này không có hoạt động mua lại trước hạn. Đây là 2 lô trái phiếu phát hành vào tháng 12/2021 nhằm huy động vốn để phục vụ cho siêu dự án Global City.

Tuy nhiên, nếu tính quy mô nhóm, lớn nhất phải là VinFast và Vingroup với tổng giá trị trái phiếu đáo hạn là 9.805 tỷ đồng bao gồm 67 lô trái phiếu của VinFast cùng 1 lô của Vingroup, trong đó lô của Vingroup là 2.000 tỷ đồng và đã được mua lại tới 1.500 tỷ đồng vào ngày 19/12.

Các công ty thuộc nhóm Novaland xếp thứ 2 với giá trị trái phiếu đáo hạn là 7.260 tỷ đồng. Dồn dập trong tháng 12, nhóm này mua lại 2.660 tỷ. Một số lô trái phiếu giá trị lớn như CTCP Bất động sản Greenwich đáo hạn 2.000 tỷ trái phiếu được phát hành từ tháng 12/2020 với lãi suất 10%/năm. NovaGroup phát hành 4 lô có giá trị 2.500 tỷ đồng trong năm 2019 và 2021 đến hạn vào cuối năm 2022, nhưng đơn vị này đã mua lại trước hạn 1.500 tỷ trọn 3 lô NVLH2122008, NVL2019.200 và NVLH2122015.

Đẩy mạnh mua gom, nhà đầu tư Thái nắm giữ lượng chứng chỉ ETF Việt Nam cao kỷ lục

Theo Sở GDCK Thái Lan (SET), tính đến hết ngày 4/1, lượng chứng chỉ lưu ký DR FUEVFNVD (FUEVFNVD01) dựa trên chứng chỉ quỹ DCVFM VNDiamond ETF do Bualuang Securities phát hành đã lập kỷ lục mới với gần 174 triệu đơn vị, tương ứng giá trị vốn hóa 5,83 tỷ Bath (~4.000 tỷ đồng). Tỷ lệ chuyển đổi giữa DR và chứng chỉ quỹ cơ sở là 1:1 đồng nghĩa với việc nhà đầu tư Thái Lan hiện đang gián tiếp sở hữu 174 triệu chứng chỉ FUEVFNVD.

Tương tự, chứng chỉ quỹ DCVFM VN30 ETF cũng được dòng tiền từ xứ Chùa Vàng gom mạnh thông qua kênh DR. Đến ngày 4/1, lượng DR E1VFN30 (E1VFN3001) do Bualuang Securities phát hành đã lên đến hơn 246 triệu đơn vị, tương ứng giá trị vốn hóa 6,4 tỷ Bath (~4.400 tỷ đồng). Tỷ lệ chuyển đổi cũng là 1:1 đồng nghĩa với việc nhà đầu tư Thái Lan đang gián tiếp nắm giữ hơn 246 triệu chứng chỉ quỹ E1VFN30. Đây cũng con số kỷ lục kể từ khi sản phẩm DR dựa trên chứng chỉ quỹ này ra mắt vào năm 2018.

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Sản lượng bán hàng của Hòa Phát tăng 26% so với tháng trước, hơn 7,2 triệu tấn thép được tiêu thụ trong năm 2022

Lũy kế cả năm 2022, Hòa Phát đã cung cấp cho thị trường 7,2 triệu tấn thép, giảm 7% so với năm 2021, bao gồm phôi thép, thép xây dựng, HRC. Kết quả suy giảm là bởi năm qua, thị trường có nhiều biến động, ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của Tập đoàn.

Đóng góp chính vào sản lượng bán hàng là thép xây dựng và HRC. Thép xây dựng ghi nhận 4,2 triệu tấn, tăng 10% so với cùng kỳ và đóng góp 59% trong tổng sản lượng thép các loại. Trong đó xuất khẩu đóng góp gần 1,2 triệu tấn.

Mặt hàng HRC tuy sụt giảm ở tháng cuối năm nhưng tổng chung cả năm vẫn đạt hơn 2,6 triệu tấn, tăng nhẹ so với cùng kỳ.

Về thị phần, Tập đoàn Hòa Phát vẫn giữ vị trí số 1 Việt Nam về thép xây dựng, ống thép. Tôn Hòa Phát nằm trong Top 5 doanh nghiệp có thị phần lớn nhất.

Với quy mô công suất 8,5 triệu tấn/năm, Hòa Phát hiện là nhà sản xuất thép lớn nhất Việt Nam, tương đương Top 50 doanh nghiệp thép lớn nhất thế giới.

VGC lãi trước thuế gần 2.3 ngàn tỷ đồng, vượt 35% kế hoạch 2022

Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HOSE: VGC) vừa công bố sơ bộ kết quả kinh doanh năm 2022, ước đạt lãi trước thuế hợp nhất 2,288 tỷ đồng, vượt 35% kế hoạch năm và tăng 48% so với năm 2021. Nổi bật, lãi trước thuế từ mảng bất động sản ước đạt 1,622 tỷ đồng, tăng 57%.

Theo Viglacera, năm 2022, Tổng Công ty đã hoàn thành và vượt mức các chỉ tiêu chính được ĐHCĐ giao, tiếp tục khẳng định vị thế của doanh nghiệp hàng đầu ngành xây dựng.

Cụ thể, Tổng Công ty ước đạt lợi nhuận trước thuế hợp nhất và lợi nhuận trước thuế công ty mẹ lần lượt 2,288 tỷ đồng và 1,722 tỷ đồng, tăng 48% và 50% so với năm 2021, tương ứng vượt 35% và 44% kế hoạch năm.

CTD mua lại trước hạn trái phiếu theo yêu cầu của 2 quỹ đầu tư trái phiếu

HQQT CTCP Xây dựng Coteccons (HOSE: CTD) đã thông qua quyết định về việc mua lại trái phiếu trước hạn.

Cụ thể, CTD sẽ mua lại số trái phiếu trị giá 25 tỷ đồng của lô trái phiếu CTD122015. Thời gian mua lại trước hạn vào 06/01/2023, giao dịch được thực hiện thỏa thuận trong phiên sáng từ 9h-11h30.

Đây là lô trái phiếu 500 tỷ đồng được CTD phát hành ra công chúng vào tháng 1/2022, kỳ hạn 3 năm. Lãi suất cố định 9.5%/năm được trả định kỳ 6 tháng/lần. Việc mua lại trước hạn này do trái chủ là 2 quỹ đầu tư trái phiếu yêu cầu. Làm rõ về vấn đề này, CTD cho biết Công ty chỉ thực hiện mua lại số lượng trái phiếu nêu trên do 2 trái chủ đã gửi yêu cầu đúng hạn theo quyền bán lại của người sở hữu trái phiếu. Các trái phiếu được mua lại sẽ bị hủy đăng ký chứng khoán tại VSD và hủy đăng ký niêm yết theo quy định pháp luật.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	41,650	2.21%	0.11%
SAB	180,700	3.73%	0.10%
LPB	14,450	6.64%	0.04%
VIB	20,600	2.49%	0.03%
ACB	23,150	1.31%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	13,500	9.76%	0.16%
MBS	13,700	2.24%	0.04%
PRE	17,900	5.29%	0.04%
DTK	9,500	1.06%	0.03%
SGH	60,000	9.09%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	95,800	-3.72%	-0.13%
GAS	104,700	-1.78%	-0.09%
VNM	79,800	-1.72%	-0.07%
HPG	19,400	-2.02%	-0.06%
GVR	14,400	-3.36%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	34,500	-3.36%	-0.15%
CEO	20,100	-4.29%	-0.09%
HUT	14,500	-3.97%	-0.08%
CDN	26,500	-6.03%	-0.06%
NVB	19,700	-1.50%	-0.06%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
LPB	14,450	6.64%	46,295,477
SHB	10,550	1.93%	33,969,617
VPB	18,950	0.00%	31,414,096
STB	24,300	0.41%	25,668,735
VND	14,300	-2.05%	20,989,556

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,900	-1.11%	16,013,553
CEO	20,100	-4.29%	6,320,747
PVS	22,900	-0.43%	5,155,334
MBS	13,700	2.24%	4,345,165
PVC	13,600	-3.55%	2,357,455

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
LPB	14,450	6.64%	664.5
STB	24,300	0.41%	633.2
VPB	18,950	0.00%	604.0
HPG	19,400	-2.02%	387.1
SHB	10,550	1.93%	364.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	8,900	-1.11%	145.4
CEO	20,100	-4.29%	130.7
PVS	22,900	-0.43%	119.7
IDC	34,500	-3.36%	78.9
MBS	13,700	2.24%	60.7

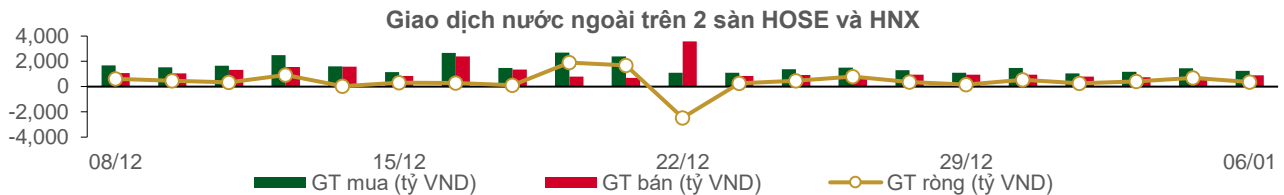
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	11,230,000	308.34
SSB	4,836,670	162.75
KDH	5,800,000	149.64
MSN	1,315,400	131.11
VPB	6,700,000	130.66

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	7,815,400	114.54
DNP	1,400,000	32.06
OCH	2,690,000	21.52
PVS	130,000	2.99
IDC	20,000	0.70

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	52.77	1,239.80	37.82	887.60	14.95	352.20
HNX	0.64	11.07	0.08	0.88	0.57	10.20
Tổng 2 sàn	53.42	1,250.87	37.90	888.48	15.52	362.40



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
ACB	23,150	5,000,000	114.26
HPG	19,400	5,542,900	109.54
VCB	84,000	952,900	80.30
EIB	28,100	2,759,500	77.79
VHM	49,900	1,043,900	52.04

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	20,100	165,100	3.44
SHS	8,900	228,300	2.08
PVS	22,900	52,800	1.22
IDC	34,500	33,200	1.18
PLC	24,600	47,000	1.16

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
ACB	23,150	5,000,000	114.26
EIB	28,100	2,500,000	70.50
VCB	84,000	626,100	52.75
MSN	95,800	468,500	45.15
E1VFN30	17,980	2,478,900	45.09

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	8,900	45,200	0.40
PVS	22,900	11,700	0.27
HOM	4,800	8,000	0.04
THD	41,600	800	0.03
CEO	20,100	1,600	0.03

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	19,400	4,006,300	79.23
FUEVFVND	23,120	1,661,500	38.52
FUESSVFL	15,140	2,520,700	38.14
VRE	29,250	1,120,200	32.80
VPB	18,950	1,550,000	31.00

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	20,100	163,500	3.41
SHS	8,900	183,100	1.68
IDC	34,500	33,200	1.18
PLC	24,600	47,000	1.16
PVS	22,900	41,100	0.95

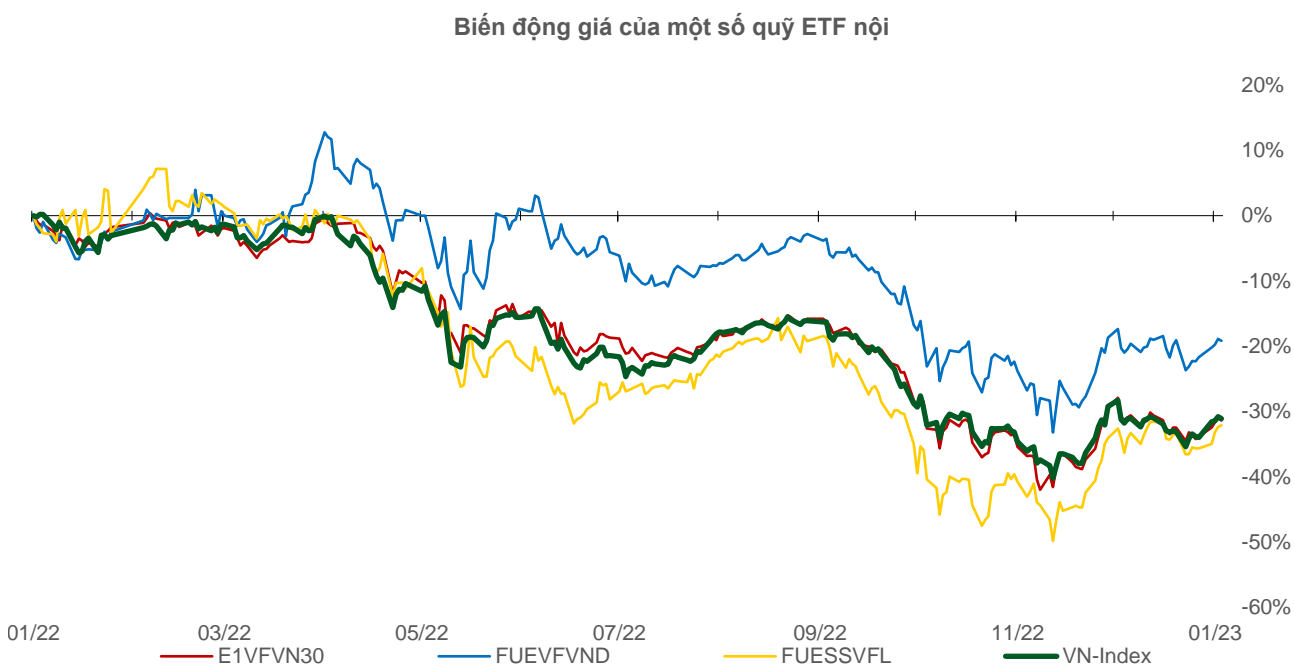
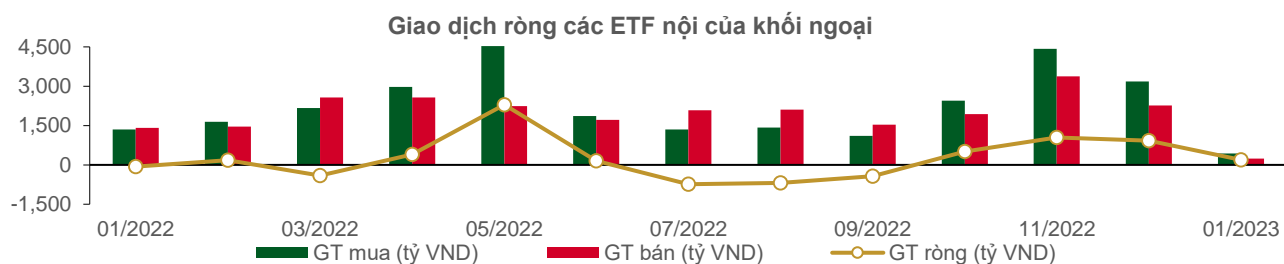
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVT	20,300	(1,619,700)	(34.08)
MSN	95,800	(270,500)	(25.96)
DGC	58,600	(286,500)	(17.26)
VGC	37,000	(269,400)	(10.03)
GVR	14,400	(637,400)	(9.32)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HOM	4,800	(7,900)	(0.04)
VNR	19,900	(1,000)	(0.02)
HVT	46,000	(300)	(0.01)
ONE	6,100	(2,000)	(0.01)
HMH	11,600	(800)	(0.01)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,980	-0.5%	2,567,369	46.70	E1VFN30	37.68	45.09	(7.41)
FUEMAV30	12,500	-0.4%	26,000	0.32	FUEMAV30	0.29	0.03	0.26
FUESSV30	13,030	0.4%	9,500	0.12	FUESSV30	0.09	0.02	0.06
FUESSV50	14,990	1.3%	24,900	0.36	FUESSV50	0.04	0.00	0.04
FUESSVFL	15,140	0.4%	2,775,600	42.08	FUESSVFL	41.60	3.46	38.14
FUEVFN30	23,120	-0.3%	1,944,475	45.08	FUEVFN30	43.37	4.86	38.52
FUEVN100	13,570	-0.5%	109,800	1.49	FUEVN100	0.79	1.09	(0.30)
FUEIP100	7,480	-0.1%	41,399	0.31	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,940	0.7%	54,000	0.38	FUEKIV30	0.19	0.18	0.01
FUEDCMID	8,450	-0.6%	16,100	0.14	FUEDCMID	0.01	0.12	(0.10)
FUEKIVFS	8,970	1.8%	51,200	0.46	FUEKIVFS	0.23	0.22	0.00
Tổng cộng			7,620,343	137.45	Tổng cộng	124.29	55.07	69.23



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	290	3.6%	39,120	84	23,150	204	(86)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	20	100.0%	2,020	7	80,300	0	(20)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2209	380	-13.6%	8,400	84	80,300	273	(107)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	880	-2.2%	6,390	237	80,300	610	(270)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	430	-6.5%	8,680	55	80,300	260	(170)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,420	-4.1%	8,880	151	80,300	1,395	(25)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	2,010	0.0%	1,180	299	80,300	1,349	(661)	76,000	10.0	01/11/2023
CHDB2208	290	-3.3%	115,160	81	16,450	78	(212)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	80	-20.0%	3,990	63	16,450	3	(77)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	180	-5.3%	21,770	81	19,400	67	(113)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	140	-17.7%	14,070	63	19,400	21	(119)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	90	-18.2%	250,730	84	19,400	94	4	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	440	-6.4%	28,600	55	19,400	251	(189)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	350	-7.9%	52,150	54	19,400	137	(213)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,440	-2.0%	25,890	151	19,400	1,282	(158)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2227	2,350	2.6%	1,860	299	19,400	1,610	(740)	20,500	2.0	01/11/2023
CKDH2209	210	0.0%	41,860	81	27,800	52	(158)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	70	0.0%	48,050	63	27,800	5	(65)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	100	-9.1%	101,920	84	18,250	53	(47)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	180	0.0%	77,740	237	18,250	141	(39)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	410	-18.0%	2,550	54	18,250	149	(261)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,210	4.3%	14,080	151	18,250	934	(276)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2215	2,450	6.5%	650	299	18,250	1,612	(838)	18,000	2.0	01/11/2023
CMSN2209	300	-31.8%	29,720	81	95,800	170	(130)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	20	0.0%	25,530	7	95,800	0	(20)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2212	240	-22.6%	53,350	63	95,800	118	(122)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	360	-21.7%	2,490	55	95,800	240	(120)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	800	-1.2%	4,180	151	95,800	1,021	221	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2210	100	0.0%	5,040	63	43,150	10	(90)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	50	0.0%	29,560	84	43,150	2	(48)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	510	-1.9%	12,170	151	43,150	327	(183)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2215	1,050	-1.9%	4,430	299	43,150	696	(354)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	90	0.0%	1,040	81	13,600	0	(90)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	50	0.0%	17,180	63	13,600	0	(50)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	70	0.0%	660	81	14,750	0	(70)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	60	0.0%	1,000	54	14,750	0	(60)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2205	150	0.0%	0	7	88,200	33	(117)	95,360	4.4	13/01/2023
CPOW2204	210	0.0%	53,410	81	11,750	88	(122)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	40	-92.0%	64,680	7	11,750	2	(38)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2208	180	12.5%	18,710	63	11,750	39	(141)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	190	-5.0%	17,500	94	11,750	45	(145)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	970	-2.0%	27,320	151	11,750	1,131	161	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	950	3.3%	163,430	81	24,300	724	(226)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	350	16.7%	352,570	84	24,300	623	273	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	1,280	47.1%	39,780	55	24,300	980	(300)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,290	0.8%	220,420	54	24,300	1,159	(131)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	1,220	8.9%	21,950	54	24,300	989	(231)	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2225	3,960	3.4%	2,810	299	24,300	3,411	(549)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2207	10	0.0%	20,730	7	27,700	0	(10)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2211	90	0.0%	39,210	84	27,700	17	(73)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	220	0.0%	19,400	237	27,700	153	(67)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	40	-33.3%	65,970	55	27,700	17	(23)	38,000	4.0	02/03/2023

Bản tin chứng khoán

CTCB2214	1,400	1.5%	11,100	151	27,700	1,218	(182)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	430	0.0%	0	81	22,500	128	(302)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	120	-7.7%	17,570	81	49,900	12	(108)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	90	-10.0%	1,350	63	49,900	8	(82)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	180	-5.3%	57,340	84	49,900	102	(78)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	430	2.4%	7,400	237	49,900	264	(166)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	430	-12.2%	20,700	54	49,900	181	(249)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	710	-1.4%	14,830	151	49,900	505	(205)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2220	2,010	-8.6%	440	299	49,900	765	(1,245)	58,000	5.0	01/11/2023
CVJC2204	200	-13.0%	30	81	107,800	15	(185)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	170	0.0%	67,440	63	107,800	8	(162)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,020	-8.1%	20,230	81	79,800	887	(133)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	600	-10.5%	8,510	63	79,800	420	(180)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	2,250	-11.1%	2,210	55	79,800	1,888	(362)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,850	-4.4%	1,790	151	79,800	2,588	(262)	66,810	5.9	06/06/2023
CVPB2207	10	0.0%	120,180	7	18,950	2	(8)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2211	330	-5.7%	48,670	84	18,950	276	(54)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	460	2.2%	153,370	237	18,950	382	(78)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	820	1.2%	22,330	55	18,950	570	(250)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2211	550	7.8%	310	81	29,250	359	(191)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	90	12.5%	23,210	7	29,250	226	136	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	500	8.7%	10	63	29,250	261	(239)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	1,010	3.1%	9,110	84	29,250	1,205	195	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	880	2.3%	10,580	237	29,250	1,006	126	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,830	3.4%	1,330	55	29,250	1,577	(253)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	720	0.0%	8,740	54	29,250	580	(140)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	750	-3.9%	26,950	151	29,250	1,285	535	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2221	1,560	0.0%	0	299	29,250	1,027	(533)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GEG	HOSE	15,350	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	22,500	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	53,000	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	84,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	41,650	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,600	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,700	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,250	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	23,150	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	18,950	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	16,450	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
OCB	HOSE	17,900	25,700	19/12/2022	4,178	8.5	1.0
VIB	HOSE	20,600	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	14,450	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,800	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,550	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	47,800	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,450	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	48,050	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	27,700	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

MPC	UPCOM	18,449	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	69,500	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	35,600	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	11,750	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,750	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	49,900	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	30,150	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	27,800	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	29,250	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	27,900	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,400	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,900	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	43,150	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	69,000	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	79,800	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	180,700	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	104,700	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	35,100	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	14,630	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	20,300	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	90,400	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	86,200	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	57,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	25,850	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912